



fēi bào lì

非暴力

noun · nonviolence

Example Sentences

Tā zhǔ zhāng fēi bào lì
他主 张 非暴力。

He advocates nonviolence.

Fēi bào lì yùn dòng gǎi biàn le lì shǐ
非暴力运 动 改变 了历史。

Nonviolent movements changed history.

Tā men yòng fēi bào lì de fāng shì biǎo dá kàng yì
他们 用 非暴力的方式表达抗议。

They expressed protest in a nonviolent way.

Trace each character, then write the word on your own.

非	非	非	非	非	非	非	非	非	非	非
暴	暴	暴	暴	暴	暴	暴	暴	暴	暴	暴
暴	暴	暴	暴	暴	暴	暴				
力	力	力	力	力						